

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	60	48	30
2	Thị trấn Thanh Mỹ	60	48	30
3	Xã Lạc Xuân	48	38	24
4	Xã Lạc Lâm	48	38	24
5	Xã Ka Đô	48	38	24
6	Xã Đa Ròn	30	24	15
7	Xã Quảng Lập	48	38	24
8	Xã Pró	30	24	15
9	Xã Ka Đơn	30	24	15
10	Xã Tu Tra	48	38	24

1.2. Đất trồng cây lâu năm:*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	60	48	30
2	Thị trấn Thanh Mỹ	60	48	30
3	Xã Lạc Xuân	48	38	24
4	Xã Lạc Lâm	48	38	24
5	Xã Ka Đô	48	38	24
6	Xã Đạ Ròn	30	24	15
7	Xã Quảng Lập	48	38	24
8	Xã Pró	30	24	15
9	Xã Ka Đơn	30	24	15
10	Xã Tu Tra	48	38	24

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	40	32	20
2	Thị trấn Thanh Mỹ	40	32	20
3	Xã Lạc Xuân	32	25	16
4	Xã Lạc Lâm	32	25	16
5	Xã Ka Đô	32	25	16
6	Xã Đạ Ròn	20	16	10
7	Xã Quảng Lập	32	25	16
8	Xã Pró	20	16	10
9	Xã Ka Đơn	20	16	10
10	Xã Tu Tra	32	25	16

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	60	48	30
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	60	48	30
3	Xã Lạc Xuân	48	38	24
4	Xã Lạc Lâm	48	38	24
5	Xã Ka Đô	48	38	24
6	Xã Đa Ròn	30	24	15
7	Xã Quảng Lập	48	38	24
8	Xã Pro	30	24	15
9	Xã Ka Đơn	30	24	15
10	Xã Tu Tra	48	38	24

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	12	10	6
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	12	10	6
3	Xã Lạc Xuân	12	10	6
4	Xã Lạc Lâm	12	10	6
5	Xã Ka Đô	12	10	6
6	Xã Đạ Ròn	12	10	6
7	Xã Quảng Lập	12	10	6
8	Xã Pró	12	10	6
9	Xã Ka Đơn	12	10	6
10	Xã Tu Tra	12	10	6

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ ĐẠ RÒN	
1.1	Khu vực 1	
1.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thạnh Mỹ đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27	462
2	-Từ cống thủy lợi ngang qua QL 27 đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A	627
3	-Từ cống giữa 2 thôn STB và STA đến đầu ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn	627
4	-Từ ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn đến đầu ngã 3 đường vào Thôn I	641
5	-Từ ngã 3 đường vào Thôn I đến cầu Bắc Hội (Ranh giới hành chính H.Đức Trọng)	597
1.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413B	
1	- Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng Quốc tế thuê đến giáp ngã ba ĐH 12	437
1.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (ngã 3 Nông trường) đến giáp ngã 3 đường ĐH 12 và đường 413B	286
2	- Từ giáp giáp ngã ba ĐH 12 và đường 413B đến cầu nông trường	437
1.1.4	Đường Liên Thôn, Liên xã	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà ông Chín Ông) đến giáp ngã 4 đất nhà ông Đỗ Mười	264
2	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Suối Thông B) đến giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân	372
3	- Từ giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân đến giáp ngã ba hết đất nhà Ông Nhựt	338
4	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (đất nhà ông Nguyễn Công Đài Nguyên)) đến giáp ngã 3 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bốn)	317
5	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ giáp ngã 3 Suối Thông B QL 27 đến giáp ngã 4 hết đất đất Dòng nữ tu ĐaMình) vào sâu 100m	243

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cổng thôn văn hoá STA 2) đến giáp ngã 3 đất nhà ông HaAi (T 146 tờ 24)	242
7	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất Phụng Kỳ) đến giáp ngã 4 (Đất nhà KaNé hết thửa 61 tờ 24)	231
8	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Quán Café Uyên thửa 157 tờ 27) đến giáp ngã 4 (Đất ông HaJong hết thửa 169 tờ 27)	242
9	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cổng thôn văn hoá STA 1) đến giáp ngã 4 (Đất nhà ông Ha Chai hết thửa 125 tờ 27)	242
10	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Vương Đại Tầu) đến giáp đất Trường Tiểu Học Đạ Ròn	242
11	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Quốc) đến giáp ngã 3 đường giữa hai thôn (Thôn Ròn và thôn STA1)	231
12	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp cổng gác hồ Đạ Ròn	236
13	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ đường giữa hai thôn Ròn và thôn STA 1) đến đoạn đường (Từ ngã 3 QL27 đến nhà ông HaAi)	220
14	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Cương) đến giáp ngã 4 (hết đất Trường Trung học cơ sở Đạ Ròn)	242
15	- Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (Nhà đất ông Biểu) đến hết đất khu tái định cư sân golf	264
16	- Từ hết đất khu tái định cư sân golf đến giáp ngã 3 (hết đất khu tái định cư thôn Ròn)	253
17	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cổng thôn văn hoá thôn 1) đến hết đất nhà bà Loan Xoan	264
18	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp ngã 4 (hết đất bà Vương Thị Ngọ, đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp	360
19	- Từ giáp ngã quốc lộ 27 (Cầu Bắc hội) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Tiến)	360
20	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Tiến Tuất) đến giáp đất nhà bà Chính	331
21	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Chánh) đến hết đất nhà bà Yến	331
1.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	196
1.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	145
2	XÃ LẠC LÂM	
2.1	Khu vực 1	
2.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thạnh Mỹ (thửa 43, 54 và 75 TĐĐ số 6) đến giáp thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 TĐĐ số 5	703

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	-Từ thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 TĐĐ số 5 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 TĐĐ số 3 và thửa số 2 TĐĐ số 5	1.012
3	-Từ cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 TĐĐ số 3 và thửa số 2 TĐĐ số 5 đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 58 và 59 TĐĐ số 4A)	1.400
4	-Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 58 và 59 TĐĐ số 4A) đến giáp ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 TĐĐ số 3	1.750
5	-Từ ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 TĐĐ số 3 đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 153 và 155 TĐĐ số 3)	1.227
2.1.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (thửa 29 và 37 TĐĐ số 5) đến cầu Ka Đô (thửa 119a nay là thửa 170, 137 TĐĐ số 5): Đường 413	806
2	- Từ giáp QL 27 thửa 213 và 214 TĐĐ số 3a đến giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) TĐĐ số 3a: Thôn Lạc Sơn	578
3	- Từ giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) TĐĐ số 3a đến hết thửa 1 và 16 TĐĐ 3a: Thôn Lạc Sơn	341
4	-Từ giáp QL 27 thửa 86 và 87 TĐĐ số 4a đến hết thửa 615; thửa 516 và 521 TĐĐ số 2a: Thôn M Răng	571
5	- Từ giáp QL 27 thửa 33 và 34 đến hết thửa 1074 và 1081 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	480
6	- Từ giáp QL 27 thửa 72 và 73 TĐĐ số 4a đến ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	600
7	- Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a đến hết thửa 490 và 515; hết thửa 518 và 583 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	442
8	- Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a đến giáp ngã tư nhà ông Hồ Xuân Khắc	480
9	-Từ giáp QL 27 thửa 295 và 262 TĐĐ số 2 đến giáp nương hết thửa 402 và 448 TĐĐ số 2	537
10	- Từ giáp nương hết thửa 402 và 448 TĐĐ số 2 đến hết thửa 615 và 617 TĐĐ số 2	415
11	-Từ giáp QL 27 thửa 157 TĐĐ số 2 và 345 TĐĐ số 3 đến giáp nương hết thửa 393 TĐĐ số 2 và 913 TĐĐ số 3: Thôn Quỳnh Châu Đông	575
12	-Từ giáp nương hết thửa 393 TĐĐ số 2 và 913 TĐĐ số 3 đến hết đất ông Trần Hạnh (Thôn Lạc Thạnh)	456
13	- Từ ngã tư thửa 1037 TĐĐ số 3 đến hết thửa 953 TĐĐ số 3 và thửa số 34 TĐĐ số 4	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
14	- Các đường nhánh phía bắc nối với QL 27 đến giáp đường dân cư số 10 (thuộc khu vực từ UBND xã đến giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	679
15	- Đường dân cư số 10 từ UBND xã đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	502
16	- Các đường nhánh phía bắc nối tiếp giáp với đường dân cư số 10	414
17	- Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với QL27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính Xã Lạc Xuân)	546
2.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	276
2.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	166
3	XÃ LẠC XUÂN	
3.1	Khu vực 1	
3.1.1	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm (thửa 211 và 261 TĐĐ số 24) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 TĐĐ số 24	1.230
2	-Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 TĐĐ số 24 đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 TĐĐ số 14)	1.340
3	-Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 TĐĐ số 14) đến đầu cống lờ Labuoye (thửa 714 TĐĐ số 12)	747
4	-Từ cống lờ Labuoye (thửa 714 TĐĐ số 12) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân Giáp (thửa 458 và 402 TĐĐ số 6)	797
5	-Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 458 và 402 TĐĐ số 6) đến giáp ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300 TĐĐ số 7	1.150
6	-Từ ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300 TĐĐ số 7 đến giáp ranh giới hành chính thị trấn Dran (thửa 190 và 191 TĐĐ số 3)	898
3.1.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	- Từ giáp ngã ba thửa 230 và 255 TĐĐ số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 72 TĐĐ số 25: Thôn Đồng Thạnh	429
2	- Từ giáp ngã ba thửa 43 (đất nhà ông Hùng Khiêm) và thửa 45 TĐĐ số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 17 và 18 TĐĐ số 25 : Thôn Lạc Viên	493
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 72 TĐĐ 24 đất nhà ông Lân) đến giáp thửa 132 TĐĐ 24: Thôn Lạc Viên	515

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 88 TĐĐ 24 đất nhà Thuý Liễu) đến hết thửa 3 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	515
5	- Từ giáp ngã ba (thửa 37 TĐĐ 13 đất nhà ông Khoái) đến giáp ngã ba hết thửa 40 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	515
6	- Từ giáp ngã ba (thửa 244 TĐĐ 14) đến giáp thửa 250 TĐĐ 23: Thôn Lạc Viên	515
7	- Từ giáp ngã ba (thửa 112 TĐĐ 14 đất nhà bà Hiếu) đến hết thửa 77 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	515
8	- Từ giáp ngã ba (thửa 69 TĐĐ 14) đến hết thửa 35 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
9	- Từ giáp ngã ba (thửa 69 TĐĐ 14) đến giáp thửa 32 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
10	- Từ giáp ngã ba (thửa 892 TĐĐ 14) đến hết thửa 4 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
11	- Từ giáp ngã ba (thửa 918 TĐĐ 14 đất nhà bà Hà) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 539 TĐĐ 23): Thôn Lạc Viên	538
12	- Từ giáp ngã ba (thửa 172 TĐĐ 14 đất nhà ông Dương) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 549 TĐĐ 23): Thôn Lạc Viên	538
13	- Các đường nhánh còn lại nối với QL 27 vào đến 200m thuộc các Thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	429
14	- Từ giáp ngã ba (thửa 517 TĐĐ 14 đất nhà ông Hoàn) đến giáp mương nước (thửa 238 TĐĐ 15): Thôn La bouye A	455
15	- Từ giáp ngã ba (thửa 905 TĐĐ 12 đất nhà ông Thời Trang) đến hết thửa 79 TĐĐ 12: Thôn Lạc bình	455
16	- Từ giáp ngã ba (thửa 836 TĐĐ 12 đất ông Nờ) đến hết thửa 624 TĐĐ 12: Thôn Lạc bình	363
17	- Từ giáp ngã ba (thửa 45 TĐĐ 12 đất nhà ông Trương Lâu) đến hết thửa 10 TĐĐ 12: Thôn La bouye B	455
18	- Từ giáp ngã ba (thửa 820 TĐĐ 12 đất bà Nhung) đến giáp suối Lạc bình (thửa 285 TĐĐ 11)	417
19	- Từ giáp ngã ba (thửa 677 TĐĐ 6) đến giáp suối (hết thửa 690 TĐĐ 6): Khu chợ cũ Lạc xuân.	436
20	- Từ giáp ngã ba (Nhà đất Ban QL rừng phòng hộ Dran) đến giáp cầu Châu Sơn	655
21	- Từ cầu Châu Sơn đến giáp đường 412 (Thôn Châu Sơn)	436
22	- Từ giáp ngã ba (thửa 711 TĐĐ 6 đất nhà ông Giao) đến giáp suối (hết thửa 87 TĐĐ 6): Thôn Lạc xuân 2.	455
23	- Từ giáp ngã ba (thửa 729 TĐĐ 6 cây xăng Song Anh) đến hết thửa 511 TĐĐ 6: Thôn Lạc xuân 2.	417
24	- Từ giáp ngã ba (thửa 974 TĐĐ 7 đất trường Vành khuyên) đến hết thửa 409 TĐĐ 7: Thôn Lạc xuân 2.	417

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
25	- Từ giáp ngã ba (thửa 907 TĐĐ 7 đất nhà ông Trương Thống) đến giáp ngã ba (hết thửa 26 TĐĐ 6): Thôn Lạc xuân 2.	455
26	- Từ giáp ngã ba (thửa 915 TĐĐ 7 đất nhà ông Trương Dựa) đến giáp ngã ba (hết thửa 132 TĐĐ 7): Thôn Lạc xuân 2.	363
27	- Từ giáp ngã ba (thửa 407 TĐĐ 4 đất ông Phước) đến giáp suối (hết thửa 172 TĐĐ 4): Thôn Lạc xuân 1.	363
28	- Từ giáp ngã ba (thửa 414 TĐĐ 4) đến hết thửa 105 TĐĐ 4: Thôn Lạc xuân 1.	363
29	- Từ giáp ngã ba (thửa 189 TĐĐ 3) đến hết thửa 10 TĐĐ 3 (đường ranh giới hành chính giữa Xã Lạc xuân và TT Dran): Thôn Lạc xuân 1.	363
30	- Các đường nhánh còn lại nối QL 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc bình, Lạc xuân 2 và Lạc xuân 1.	345
3.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường 412	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính Thị trấn Dran đến cầu Diom B	410
2	-Từ cầu Diom B đến giáp ranh giới hành chính xã Kađô	453
3.1.4	Các đường nối với đường 412	
1	- Từ giáp ngã ba (thửa 39 TĐĐ 10 đất ông Hải) đến giáp ngã ba (thửa 91 TĐĐ 10): Thôn Châu sơn.	220
2	- Từ giáp ngã ba (thửa 314 TĐĐ 10) đến giáp ngã ba (hết thửa 276 TĐĐ 16): Thôn KTM Châu sơn.	220
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 193 TĐĐ 16 đất bà Liêu) đến giáp thửa 115 TĐĐ 21: Thôn Diom B.	220
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 328 TĐĐ 21 đất ông Dụ) đến giáp hết thửa 365 TĐĐ 21:	220
5	- Từ giáp ngã ba (thửa 289 TĐĐ 21 đất ông Ân) đến giáp ngã ba (hết thửa 123 TĐĐ 22): Thôn Giãn dân	275
6	- Từ giáp ngã ba (thửa 50 TĐĐ 27 đất ông Quảng) đến giáp ngã ba (hết thửa 121 TĐĐ 22): Thôn Giãn dân	276
7	- Từ giáp ngã tư (thửa 122 TĐĐ 27 đất ông Sơn) đến giáp ngã ba (hết thửa 230 TĐĐ 22): Thôn Diom A	220
8	- Từ giáp ngã tư (thửa 121 TĐĐ 27 đất trường Tiểu học) đến hết thửa 85 TĐĐ 28): Thôn BKăn	220
9	- Từ giáp ngã ba (đất nhà ông Dương Hùng Bảo) đến giáp hồ Tân hiền: Thôn Tân hiền	210
3.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	
1	-Phía bắc sông Đa Nhim	244
2	-Phía nam sông Đa Nhim	167
3.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	-Phía bắc sông Đa Nhim	167
2	-Phía nam sông Đa Nhim	132
4	XÃ KA ĐÔ	
4.1	Khu vực 1	
4.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với huyện lộ 413	
1	-Từ cầu Ka Đô (thửa 8 và 9 TĐĐ số 9) đến giáp ngã ba đường cụm Công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng lập (thửa 87 và hết thửa 90 TĐĐ số 9)	773
2	-Từ giáp ngã ba đường cụm Công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng lập (thửa 87 và hết thửa 90 TĐĐ số 9) đến ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 TB số 13	1.113
3	-Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 TB số 13 đến giáp ranh thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 TĐĐ số 14	1.222
4	- Từ thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 TĐĐ số 14 đến ngã 3 Trường Tiểu Học Ka Đô (hết thửa 626 TĐĐ số 14 và thửa 229 TĐĐ số 13)	1.683
5	-Từ ngã ba Trường Tiểu Học Ka Đô (hết thửa 626 TĐĐ số 14 và thửa 229 TĐĐ số 13) đến giáp ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 TĐĐ số 20	1.331
6	- Từ ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 TĐĐ số 20 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (thửa 242 và 243 TĐĐ số 20)	1.063
4.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với huyện lộ 412	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 147 và 150 TĐĐ số 4) đến ngã tư dốc lò than (thửa 78 và 600 TĐĐ số 15)	457
2	-Từ ngã tư dốc lò than đến ngã tư Nhà văn hóa xã (hết thửa 737 và 247 TĐĐ số 14)	1.145
3	-Từ ngã tư Nhà văn hóa xã : từ hết thửa 737 và 247 TĐĐ số 14 đến giáp ngã 3 Đường 413 UBND xã (hết thửa đất 259 và 301 TĐĐ số 14)	1.518
4.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 11	
1	-Từ huyện lộ 412 ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 721 và 737 TĐĐ số 14) đến giáp ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 TĐĐ số 14)	600
2	-Từ ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 TĐĐ số 14) đến đầu ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 TĐĐ số 18)	502
3	-Từ ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 TĐĐ số 18) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính 3 xã KaĐô, Pró, QLập (thửa 266 TĐĐ số 25)	320
4.1.4	Các đường nối với huyện lộ 413	
1	- Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 293 đến hết thửa 488 TĐĐ số 14	1.602

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	-Đường phía tây nam chợ: từ thửa 541 đến hết thửa 578 TĐĐ số 14	1.602
3	-Đường cuối chợ: từ thửa 577 và 587 đến hết thửa 487 và 488 TĐĐ số 14	1.214
4	- Đường cụm công nghiệp: Từ ngã ba giáp huyện lộ 413 (thửa 87 và 83 TĐĐ số 9) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa số 121 TĐĐ số 9 và hết thửa số 5 TĐĐ số 12)	975
5	- Từ ngã ba thửa 32 và 33 TĐĐ số 9 đến giáp ngã ba thửa 163 và 219 TĐĐ số 8	200
6	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh) TĐĐ số 9 đến hết thửa đất số 333 và 335 TĐĐ số 12	332
7	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 129 và 130 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 76 và 86 TĐĐ số 12	260
8	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 13 TĐĐ số 13 (nhà ông phê) đến hết thửa đất số 64 TĐĐ số 12 (nhà ông Khiêm)	237
9	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 91 TĐĐ số 9 đến hết thửa đất số 37 TĐĐ số 9	260
10	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 532 TĐĐ số 8 (đất Công an Phòng cháy chữa cháy) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 217 (đất ông Đệ) và thửa 435 TĐĐ số 8	378
11	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 15 (nhà ông Hùng Chải) và thửa 15 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 255 TĐĐ số 8 (nhà ông Dẫn Tắc Chấn)	263
12	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 40 và 64 (nhà ông Đệ)TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 391 (đất nhà ông Tuyên) và 202 TĐĐ số 8	275
13	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường Mầm Non: thửa 280 và thửa 279 TĐĐ số 14 đến ngã ba Giáp thửa 372 (nhà ông Minh) và giáp thửa 371 TĐĐ số 7	460
14	-Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 298 và 299 (nhà ông Việt Hùng) TĐĐ số 14 đến thửa 369 và 1275 TĐĐ số 14	560
15	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 295 và 296 (nhà ông Tính Cộng) Đến giáp ngã ba thửa 454 (nhà ông Diên) và thửa 455 TĐĐ số 14	736
16	-Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 550 (nhà ông Lê Phú) và thửa 615 TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba thửa 590 và 464 TĐĐ số 14	736
17	-Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 616 và 629 (nhà Huỳnh Đào) TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba thửa 592 và 667 TĐĐ số 14	736
18	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 628 và 627 (Thánh Thất Cao Đài) TĐĐ số 14 đến ngã ba thửa 654 TĐĐ số 14	220
19	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã ba thửa 656 (chùa Giác Quang) đến giáp ngã tư ông Thành thửa 364 và 679 TĐĐ số 14	641

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã ba Công văn hoá nghĩa hiệp 2: Thửa 57 TĐĐ 19 và 24 TĐĐ số 20 đến hết thửa đất 182 và 183 TĐĐ số 12	594
21	- Từ hết thửa đất 182 và 183 TĐĐ số 12 đến giáp ngã ba đường mới cụm công nghiệp (thửa số 5 TĐĐ số 12)	356
22	- Từ huyện lộ 413 thửa 8 và 157 TĐĐ số 19 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 16 và 154 TĐĐ số 19	437
23	- Từ huyện lộ 413 thửa 165 TĐĐ số 19 và thửa 88 TĐĐ số 20 đến giáp ngã ba hết thửa 172 và 273 TĐĐ số 19	437
24	- Từ huyện lộ 413 thửa 95 và 96 TĐĐ số 20 đến hết thửa đất số 394 và 406 TĐĐ số 19	437
25	- Từ huyện lộ 413 thửa 183 và 184 TĐĐ số 20 đến giáp Bến Lội Sáu Khanh (hết thửa đất số 419 và 426 TĐĐ số 19)	437
26	- Từ huyện lộ 413 thửa 94 và 105 TĐĐ số 20 đến hết thửa số 65 (đất đình Thanh Minh) và thửa 124 TĐĐ số 20	414
27	- Từ huyện lộ 413 thửa 37 và 39 TĐĐ số 20 đến ngã tư hết thửa đất số 58 TĐĐ số 20	453
28	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường tiểu học: thửa 229 và 433 TĐĐ số 13 đến ngã tư hết thửa số 110 và thửa 113 TĐĐ số 20	453
29	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường tiểu học: thửa 229 và 433 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 417 và 378 TĐĐ 13	348
4.1.5	Các đường nối với huyện lộ 412	
1	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 256 và 253(nhà ông Lịch) TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba Đài Truyền hình Cũ (hết thửa đất số 293 TĐĐ số 8)	432
2	- Từ huyện lộ 412 ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 252 và 247 TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 TĐĐ số 7	612
3	- Từ ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 TĐĐ số 7 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 105 (nhà ông Hiệp) và 106 TĐĐ số 7	496
4	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 319 và thửa 318 (nhà ông Chúng) TĐĐ số 14 đến thửa 350 và thửa đất số 309 TĐĐ số 14 (nhà bà Hồng)	274
5	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 245 và thửa 232 (nhà bà Hương) TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư thửa 37 (nhà ông Phúc) và 238 TĐĐ số 14	210
6	- Từ đường 412 thửa 319 và 320 TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa 317 và 320 TĐĐ số 14	210
7	- Từ giáp huyện lộ 412 ngã tư dốc lò Than: thửa 78 và 600 TĐĐ số 15 đến giáp ngã tư Ông Thành thửa 363 và 682 TĐĐ số 14	558

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
8	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thừa 740 và 859 TĐĐ số 15 đến ngã ba hết thửa đất số 165 và 168 TĐĐ số 15	210
9	- Từ huyện lộ 412 thừa 215 TĐĐ số 5 đến hết thửa số 36 TĐĐ số 6	241
10	- Từ huyện lộ 412 công văn hoá Ka Đô mới 2: thửa 123 và 133 TĐĐ số 6 đến hết thửa đất số 45 TĐĐ số 6	261
11	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thừa 172 và 218 TĐĐ số 15 đến hết thửa đất số 90 và 162 TĐĐ số 15	210
12	- Từ huyện lộ 412 công văn hoá Taly I: thửa 217 và 383 TĐĐ số 15 đến giáp huyện lộ 412 thừa 744 TĐĐ số 15	210
13	- Từ huyện lộ 412 ngã tư dốc lò than: từ thửa 78 và 641 TĐĐ số 15 đến giáp ngã ba hết thửa 122 và 123 TĐĐ số 18 : thôn Taly 2	210
4.1.6	Các tuyến đường nông thôn còn lại	
1	- Từ ngã ba thừa 25 và 34 TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 287 (nhà bà Khuyến) và 282 TĐĐ số 8	252
2	- Từ thửa 509 (nhà ông Vinh) và thửa 464 TĐĐ số 14 đến thửa 476 (nhà bà Liên Đài) và thửa 477 TĐĐ số 14	622
3	- Từ ngã ba thừa 464 (đất nhà ông Dư Cao) và thửa 463 đến giáp ngã ba thừa 475 và 458 TĐĐ số 14	306
4	- Từ nhà ông Dũng Phờ (hết thửa đất số 162) và thửa 160 TĐĐ số 23 đến ngã ba hết thửa 623 và 661 TĐĐ số 23	290
5	- Từ ngã ba thừa 716 và 613 TĐĐ số 15 đến giáp ngã ba ông Gọn (hết thửa đất số 324 và 251 TĐĐ số 18)	306
6	- Từ ngã ba nhà ông Tâm Nhiên (thửa 668 và 669 TĐĐ số 14) đến hết thửa đất số 386 và 390 TĐĐ số 19	264
7	- Từ công trào văn hóa thôn Ta Ly 2: hết thửa 111 và thửa 122 TĐĐ số 18 đến cuối thôn Ta Ly 2 (hết thửa đất số 502 TĐĐ số 15)	210
8	- Từ ngã ba dốc lò than: thửa 642 TĐĐ số 15 và thửa 28 TĐĐ số 18 đến giáp ngã ba nhà ông Dũng phờ (hết thửa đất số 162) và thửa 160 TĐĐ số 23	210
9	- Từ hết thửa 122 và 123 TĐĐ số 18 đến giáp ngã ba hết thửa 305 và 365 TĐĐ số 17	210
10	- Từ thửa 370 và 385 TĐĐ số 7 đến hết thửa 373 và 378 TĐĐ số 7	350
4.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	200
4.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	138
4.4	Khu vực thôn Ya Hoa thuộc xã Ka Đô	46
5	XÃ QUẢNG LẬP	
I	Khu vực 1	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I.5.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 162 TĐĐ số 3 và thửa 4 TĐĐ số 11 đến hết thửa 211 tờ ĐĐ số 3 và thửa 33 TĐĐ số 11	625
2	- Từ hết thửa 211 tờ ĐĐ số 3 và thửa 33 TĐĐ số 11 đến giáp ngã tư chợ cũ thửa 189 TĐĐ số 3 và thửa 43 TĐĐ số 11	845
3	- Từ giáp ngã 4 chợ cũ thửa 189 TĐĐ số 3 và thửa 43 TĐĐ số 11 đến giáp ngã tư Trạm xá (thửa 84 TĐĐ số 10) và Trường học (thửa 49 TĐĐ số 11)	1.364
4	- Từ giáp ngã tư thửa 34 TĐĐ số 12 và Trường học (thửa 49 TĐĐ số 11) đến giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 TĐĐ số 12)	832
5	- Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 TĐĐ số 12) đến giáp ngã ba rẽ đi Ka Đơn thửa 53 TĐĐ số 13 và 690 TĐĐ số 15	490
6	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn thửa 53 TĐĐ số 13 và 690 TĐĐ số 15 đến giáp ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pró, KaĐơn (thửa 33 TĐĐ số 313b)	565
7	- Từ giáp ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pró, KaĐơn (thửa 33 TĐĐ số 313b) đến giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggo (hết thửa số 1A và 18 TĐĐ số 314a)	591
8	- Từ giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggo (hết thửa số 1A và 18 TĐĐ số 314a) đến giáp ngã ba (thửa 62 tờ ĐĐ số 19 đất nhà ông Ngô Viết Nguyên)	516
I.5.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 11	
1	- Từ ngã 4 chợ cũ thửa 43 và 44 TĐĐ số 11 đến (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 TĐĐ số 11 và hết thửa 35 TĐĐ số 16	784
2	- Từ (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 TĐĐ số 11 và hết thửa 35 TĐĐ số 16 đến giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580 TĐĐ số 17	540
3	- Từ giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580 TĐĐ số 17 đến hết đất ông Ngô Viết Nguyên (hết thửa 62 TĐĐ số 19)	594
I.5.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 15	
1	- Từ ngã tư Trạm xá (thửa 84 TĐĐ số 10) và thửa 404 TĐĐ 12 đến hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 TĐĐ số 4	938
2	- Từ hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 TĐĐ số 4 đến ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 TĐĐ số 4	739
3	- Từ ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 TĐĐ số 4 đến giáp cổng hết thửa 202 và 244 TĐĐ số 2	645
4	- Từ giáp cổng hết thửa 202 và 244 TĐĐ số 2 đến cầu Quảng Lập hết thửa số 1 TĐĐ số 2	808

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I.5.4	Các tuyến đường nối với đường 413 và đường ĐH 15	
1	- Từ giáp huyện lộ 413 thửa 5 và 28 TĐĐ số 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175 TĐĐ số 11 (ngã 3 bà Ký)	290
2	- Đường số 1:	
3	+ Từ giáp huyện lộ 413 ngã tư chợ cũ (289 TĐĐ số 3 và thửa 84 TĐĐ số 10) đến giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 82 và 84 TĐĐ số 10	803
4	+ Từ giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 101 TĐĐ số 9 và thửa 33 TĐĐ số 12 đến hết ranh đất thửa số 115 từ BĐ số 9	540
5	- Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	1.210
6	- Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 34 (trạm xăng dầu Quảng lập) và thửa 404 TĐĐ số 12 đến giáp đường số 13 (hết thửa 28 và 48 TĐĐ số 12)	290
7	- Các đường nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã tiếp giáp giữa huyện lộ 413 và đường số 1	673
8	- Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 81 và 82 TĐĐ số 9) đến hết ranh đất thửa 65 và 83 T ĐĐ số 10	429
9	- Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 36 và 37 TĐĐ số 9) đến hết ranh đất thửa 10 và 32 TĐĐ số 10	430
10	- Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 1 TĐĐ số 9 và thửa 46 TĐĐ số 5 đến hết thửa 7 TĐĐ số 10 và thửa 504 TĐĐ số 4	420
11	- Đường số 5: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 44 và 8 TĐĐ số 5 đến hết thửa 174 và thửa 432 TĐĐ số 4	420
12	- Đường số 6: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 3 TĐĐ số 5 và thửa 425 TĐĐ số 4 đến giáp ngã 3 đường số 7 hết thửa 308 và 337 TĐĐ số 4	420
13	- Đường số 7: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 424 và 348 TĐĐ số 4 đến hết thửa 308 và 310 TĐĐ số 10	420
14	- Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa 48 nhà ông Huỳnh Tấn Cường) và thửa 475 TĐĐ số 12 đến giáp ngã ba đường ĐH 15 hết thửa 288 TĐĐ số 4 và 387 TĐĐ số 2	403
15	- Đường số 11: Từ giáp ngã tư đường số 1 (thửa 72 và 73 TĐĐ số 10) đến giáp ngã ba đường số 4 (hết thửa số 6 và 7 TĐĐ số 10)	414
16	- Đường số 13: từ giáp đường số 1 (thửa 15 TĐĐ số 12 và thửa 116 TĐĐ số 9) đến giáp đường số 7 (thửa 107 TĐĐ số 6 và thửa 424 TĐĐ số 4	357

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
17	- Đường cụm Công nghiệp: Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 50 và 75 TĐĐ số 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 24 TĐĐ số 2 và thửa 41 TĐĐ số 1	975
I.5.5	Các tuyến đường nối với đường ĐH 11	
1	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (thửa 585 Cây xăng) và 586 TĐĐ số 17 đến giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa 62 đất ông Ngô Viết Nguyên) và 142 TĐĐ số 19	264
2	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (ranh giới hành chính xã Q.lập) thửa 54 TĐĐ số 19 đến giáp ngã ba (Ranh giới hành chính 3 xã KaĐô, pró và Q.lập) thửa 244 TĐĐ số 18	253
3	- Từ giáp ngã ba đường ĐH 11 (thửa 104 và 105 TĐĐ số 16) đến giáp ngã ba hết thửa 262 và 265 TĐĐ số 16	242
5.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	200
5.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	140
6	XÃ P'RO	
6.1	Khu vực 1	
6.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ ngã 3 ranh giới hành chính xã Quảng lập (thửa 10 TĐĐ số 314b) đến giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 TĐĐ số 314b)	591
2	- Từ giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 TĐĐ số 314b) đến giáp ngã ba nhà ông Phạm Tấn Cua (Thửa đất số 212, TĐĐ 314A)	591
3	- Từ ngã ba nhà ông Phạm Tấn Cua (Thửa đất số 212, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TĐĐ 314A)	516
4	- Từ ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pró thửa 137 tờ bản đồ 313b)	565
6.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 11	
1	- Từ ngã ba ranh giới hành chính 3 xã Pró, QLập, KaĐô (thửa 10 và 11 TĐĐ số 315a) đến giáp ngã ba hết thửa 413 và 459 TĐĐ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo: Hamanhai 1	199
2	- Từ ngã ba hết thửa 413 và 459 TĐĐ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 TĐĐ số 315c)	275
3	- Từ giáp thửa số 28a nay là thửa 263 (Nhà bà Xang) và thửa 9 TĐĐ số 314b đến giáp thửa 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 TĐĐ số 314b	359

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	- Từ giáp thửa đất số 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 TBĐ số 314b đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 TBĐ số 315c)	275
6.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	- Từ giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pro thửa 137 tờ bản đồ 313b) đến giáp ngã ba hành chính xã Ka Đơn (thửa 163 TBĐ số 313b)	565
6.1.4	Các đường nối với đường 413 và đường ĐH 11	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 10 TBĐ số 314b) đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Pro, QLập, KaĐô (thửa 10 TBĐ 315a)	253
2	- Từ huyện lộ 413 Ngã 4 UBND xã (thửa 8 và 9 TBĐ số 314d) đến hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b TBĐ số 314b	360
3	- Từ huyện lộ 413 ngã ba nhà ông Cua (Thửa đất số 212, TBĐ 314A) đến giáp ngã ba hết Trường Tiểu học Pro thửa 405 và thửa 406 TBĐ số 314c	335
4	- Từ huyện lộ 413 ngã ba nhà ông Ya Lin (thửa 40 TBĐ số 314a) đến giáp ngã ba (Phân Hiệu Trường Krăng gọ thửa 103) và thửa 102 TBĐ số 314a	278
5	- Từ huyện lộ 413 ngã ba Trường cấp 3 Pro (thửa 137 tờ bản đồ 313b) đến giáp ngã ba (hết đất ông TouProng Cường thửa 200 TBĐ số 313b)	334
6	- Từ giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa đất số 31, TBĐ 314A nhà ông Tươi) đến giáp ngã ba (hết thửa đất số 66, TBĐ 314A đất bà Lý)	202
7	- Từ giáp ngã ba (thửa 459 TBĐ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo) đến giáp ngã ba trạm hết thửa 123 TBĐ số 315c	208
8	- Từ ngã ba dốc ông Đào thửa 13 TBĐ số 315c đến ngã ba đôi Cù (hết thửa 582 TBĐ 315e)	168
9	- Từ giáp ngã ba nhà ông Quảng (thửa 386 TBĐ số 315c) đến giáp ngã ba nhà ông Huỳnh thửa 105 và thửa 138 TBĐ 315c	220
6.1.5	Khu trung tâm xã	
1	- Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch	287
6.1.6	Các tuyến đường nông thôn	
1	- Từ ngã ba thửa 38 TBĐ 314d đến giáp ngã ba hết thửa 116 và 118 TBĐ 315c (đi vòng đập Tám Muống)	173
2	- Từ giáp hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b TBĐ số 314b đến giáp ngã ba Trường Tiểu Học Pro thửa 405 và 406 TBĐ 314c	173

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	- Từ ngã ba trường Tiểu Học Pro thừa 405 và 406 TĐĐ 314c đến giáp ngã ba (phân hiệu trường Krăng gọ thừa 103) và thừa 102 TĐĐ số 314a	173
4	- Từ giáp ngã ba (phân hiệu trường Krăng gọ thừa 103) và thừa 102 TĐĐ số 314a đến giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường thừa 200 TĐĐ số 313b	173
5	- Từ giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường thừa 200 TĐĐ số 313b đến giáp ngã ba ranh giới 2 xã (Pro - Ka Đơn) thừa 102 TĐĐ 313b	173
6.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	166
6.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	89
6,4	Khu vực thôn Ú Tờ Lâm thuộc xã Pro	46
7	XÃ KA ĐƠN	
7.1	Khu vực 1	
7.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn (thừa 89 TĐĐ số 289g đất ông Quảng) đến ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pro, Ka Đơn (hết thừa 126 TĐĐ số 313b đất nhà ông Nguyễn Xin)	565
7.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	- Từ ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pro, KaĐơn (hết thừa 126 tờ bản đồ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pro (giáp thừa 73 và hết thừa 60 TĐĐ số 313b)	565
2	- Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pro (giáp thừa 73 và hết thừa 60 TĐĐ số 313b) đến hết ranh thừa 709 và 163 TĐĐ số 313A	489
3	- Từ hết ranh thừa 709 và 163 TĐĐ số 313A đến đầu cầu KaĐơn hết thừa 16 TĐĐ số 336b	561
4	- Từ cầu KaĐơn hết thừa 16 TĐĐ số 336b đến hết thừa 501 và 492 TĐĐ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karai 2)	520
5	- Từ hết thừa 501 và 492 TĐĐ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karai 2) đến hết đất Chùa Giác Châu thừa 385 và 443 TĐĐ số 336a	396
6	- Từ hết đất Chùa Giác Châu thừa 385 và 443 TĐĐ số 336a đến đầu ngã ba vào thôn Sao Mai thừa 344 và 346 TĐĐ số 335b	231
7	- Từ ngã ba vào thôn Sao Mai thừa 344 và 346 TĐĐ số 335b đến giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra	385
7.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 14	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	- Từ giáp ngã ba ĐH 12 thửa 759 TĐĐ 336b (Cầu Ka Đơn) đến giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đơn (thửa 478 và 797 TĐĐ số 336b): Thuộc khu quy hoạch trung tâm xã Ka Đơn	535
2	- Từ giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đơn thửa 478 và 797 TĐĐ số 336b đến giáp ngã ba (hết thửa 146 và thửa 151 TĐĐ 336c đất nhà bà Vân Diễm): Thuộc thôn Sao Mai	275
3	- Từ giáp ngã ba (hết thửa 146 và thửa 151 TĐĐ 336c đất nhà bà Vân Diễm) đến giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358 TĐĐ 335g): Thuộc thôn Ka Đơn	238
4	- Từ giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358 TĐĐ 335g) đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra: Khu vực thuộc các TĐĐ 359a, 359b và 359d xã Ka Đơn	201
7.1.4	Các đường nối với đường ĐH 14	
1	Từ giáp ngã ba (thửa đất số 104 tờ bản đồ 336c) đến giáp ngã ba (hết thửa 606 tờ bản đồ 336d)	210
7.1.5	Các đường nối với đường ĐH 12	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 rẽ đi Ka Đơn thửa 89 TĐĐ số 289g đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 đường huyện ĐH 12 thửa 30 và 121 TĐĐ số 313b (nhà ông Hào)	187
2	Từ giáp ngã ba (giáp ranh giới hành chính xã Pró thửa 873 tờ bản đồ 313d) đến giáp thửa 521 và 764 TĐĐ số 336b (Thôn Krăng chớ + thôn Krăng)	210
3	- Từ đường huyện ĐH 12 thửa 47 và 45 TĐĐ 313a (ngã 3 đối diện Trường Mầm non) đến ngã ba (hết thửa 383 tờ ĐĐ 313a)	225
4	- Từ đường huyện ĐH 12 thửa 33a TĐĐ 313a (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 118 tờ ĐĐ 289e	206
5	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà bà Cúc) đến ngã ba (giáp thửa 405 tờ ĐĐ 313a)	331
6	Từ giáp thửa 405 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 372 tờ bản đồ 313a)	210
7	Từ giáp thửa 521 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 16 tờ bản đồ 313c)	250
8	Từ giáp ngã ba (Thửa 426 tờ bản đồ 313a) đến giáp ngã ba (hết thửa đất 84 tờ bản đồ 313c	220
9	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Thành) đến ngã ba (hết thửa 245 tờ ĐĐ 289e)	206
10	-Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Khi) đến giáp ngã 3 (hết thửa 521 tờ ĐĐ 336b)	206
11	-Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 đi Hoà lạc) đến giáp ngã ba nhà đất ông Kiều Đình Tuấn	198

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
12	-Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 vào thôn Sao Mai nhà ông Bùi Châu) đến giáp ngã ba đường đi thôn Ka Đơn đường huyện ĐH 14	200
7.1.6	Khu Trung tâm xã	
1	-Khu trung tâm xã có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch	446
2	-Từ hết thửa đất số 495 tờ bản đồ số 336b (đất bà Thu) đến giáp đường quy hoạch (thửa đất số 450 tờ bản đồ 336b)	200
3	- Từ đất nhà ông Lê Phúc thừa 186 tờ BĐ 312d đến hết đất nhà ông Lê Văn Khuyết thừa đất số 11 tờ bản đồ số 312c) Khu vực thôn Hoà Lạc	180
7.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	167
7.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	89
8	XÃ TU TRA	
8.1	Khu vực 1	
8.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	-Từ cây xăng Lạc Thạnh đến hết khu qui hoạch trung tâm xã	840
2	-Từ hết khu qui hoạch Trung tâm xã đến ngã 4 đường vào thôn MaĐanh (nhà ông Sáu)	482
3	-Từ ngã ba đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu) đến giáp ngã 4 (Trường Tiểu học Kămbute)	330
8.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	-Từ giáp ranh giới Ka Đơn đến đầu cầu ông Quý	420
2	-Từ cầu ông Quý đến giáp đất nhà thờ Tu Tra	502
3	-Từ đất nhà thờ Tu Tra đến giáp cây xăng Lạc Thạnh	757
4	-Từ Cây xăng Lạc Thạnh đến giáp đất trụ sở công ty sữa Đà Lạt	420
5	-Từ đất trụ sở Công ty sữa Đà Lạt đến giáp cầu Nông trường bò sữa	494
8.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 13	
1	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 Sao Mai (thửa 875 và 930 TBĐ số 8) đến cầu ông Thiều (thửa 1 và 4 TBĐ số 6)	392
8.1.4	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 14	
1	- Từ giáp ngã ba đường 413 (thửa 15 TBĐ11) đến giáp ngã ba (hết thửa 71 TBĐ11): Khu quy hoạch trung tâm xã Tutra	524
2	- Từ giáp ngã ba (hết thửa 71 TBĐ11) đến giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh)	222
3	-Từ giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 65 TBĐ số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót)	208

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	-Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 65 TBD số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót) đến giáp suối Nse (Ranh giới hành chính xã Tutra thửa 47 tờ BĐ 37)	201
8.1.5	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 16	
1	-Từ đường huyện ĐH16 (ngã ba cầu Nông trường bò sữa) đến ngã 4 (Trường Tiểu học Kambute)	240
2	-Từ ngã tư Trường Tiểu học Kambute đến giáp ngã ba đường vào Công ty cổ phần Thắng Đạt	208
8.1.6	Khu Trung tâm xã	
1	- Các đường qui hoạch trong khu Trung tâm xã (Theo bản đồ QH nông thôn mới)	502
8.1.7	Các đường nối với huyện lộ 413	
1	-Từ giáp huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Sáu) đến hết thửa đất số 83 TBD 41 (đất nhà bà Ma Ten thôn Ma Đanh)	208
2	-Từ giáp huyện lộ 413 đến giáp ngã ba trụ sở 2 công ty sữa Đà Lạt	331
8.1.8	Các đường nối với đường huyện ĐH 12	
1	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 cầu ông Quý) đến giáp ngã ba cầu bà Trí (Thôn STC 2)	280
2	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba bà Khánh) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Nguyễn Thạch)	257
3	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 thôn Lạc Trường) đến hết nhà đất ông Lê Diên	232
4	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 Lạc trường) đến giáp ngã ba ông Niệm	215
5	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba tập đoàn 1 Thôn Suối Thông C) đến giáp ngã ba cầu bà Trí	282
6	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cầu Nông Trường) đến giáp ngã ba nhà đất ông Phụng	308
7	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba công ty APOLLO) đến giáp ngã ba trụ sở 2 công ty sữa Đà Lạt	380
8	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba nhà đất ông Lê Phước Hiệp) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Sáu)	238
9	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cây xăng) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Khôi Hương)	208
10	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba hội trường thôn Lạc Nghiệp) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Khôi Hương)	208
8.1.9	Các đường nối với đường huyện ĐH 13	
1	- Từ ngã ba cầu bà Trí đến giáp ngã ba đường ĐH 13 (nhà đất ông Phạm Hữu Thạnh)	385
2	- Từ ngã ba đường ĐH 13 (nhà đất ông Phước) đến giáp ngã ba đất ông Thạch	208

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
8.1.10	Đường nông thôn	
1	-Từ giáp ngã ba đi R'lom, Ma Đanh (nhà ông Thanh) đến hết thửa đất số 160 TBD số 33 (đất nhà bà Ma Will thôn Ma Đanh)	208
8.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	173
8.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	89

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	THỊ TRẤN THANH MỸ	
1.1	Đất có mặt tiền giáp với quốc lộ 27	
1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm đến hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa số 02 TĐĐ 28)	570
2	Từ hết dốc Bà Ký (cổng Q. lộ 27 giáp thửa số 02 TĐĐ 28) đến hết thửa 116 TĐĐ 27	1.670
3	Từ hết thửa 116 TĐĐ số 27 đến hết thửa 109 (Bưu điện huyện Đơn Dương) và thửa 208 (chùa Giác Hải)	1.654
4	Từ đường Nguyễn Du đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ (hết thửa 145 TĐĐ 18)	2.266
5	Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ (hết thửa 145 TĐĐ 18) đến giáp cổng 5 (hết thửa 428 TĐĐ số 17)	2.006
6	Từ giáp cổng 5 (hết thửa 428 TĐĐ số 17) đến ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng)	1.633
7	Từ ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng) đến hết thửa 85 TĐĐ 12	1.463
8	Từ hết thửa 85 TĐĐ 12 đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Ròn	956
1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 13 (đường Nguyễn Chí Thanh và một phần đường Phạm Ngọc Thạch)	
1	Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba (giáp thửa 74 TĐĐ 19 đất bà Phạm Thị Vóc)	528
2	Từ giáp ngã ba (từ giáp thửa 74 TĐĐ 19 đất bà Phạm Thị Vóc) đến hết thửa 63 TĐĐ 30	385
3	Từ hết thửa 63 TĐĐ 30 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 80 TĐĐ 35)	362
4	Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh (thửa 80 TĐĐ 35) đến giáp cầu ông Thiều (hết thửa 27 TĐĐ 34)	460
1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 15	
1	Đoạn từ giáp QL 27 đến cầu Quảng Lập	1.076
1.4	Đường nhánh trong Thị trấn Thanh mỹ	
1	Đường Lê Thị Pha (Từ giáp QL 27 đến hết thửa đất số 16 TĐĐ 14 đất ông Xuân)	313
2	Đường Lý Tự Trọng:	
	- Từ giáp QL27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa lập (thửa 328 TĐĐ 13)	631

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	-Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa lập (thửa 328 TĐĐ 13) đến hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 TĐĐ 15)	606
	-Từ hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 TĐĐ 15) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (ĐH15)	308
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai : Từ giáp QL27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258 TĐĐ 04)	525
4	Đường Trần Bình Trọng: Từ giáp QL27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 115 TĐĐ 04)	475
5	Đường Phan Chu Trinh: từ giáp QL27 đến hết thửa 438 TĐĐ 16	518
6	Đường Phan Bội Châu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm (hết thửa 3 TĐĐ 17)	524
7	Đường Võ Thị Sáu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm (hết thửa 23 TĐĐ 18)	869
8	Đường phía tây trụ sở UBND Thị trấn Thanh Mỹ: Từ giáp QL27 đến giáp thửa 75 TĐĐ 18	648
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi:	
	-Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	972
	- Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 1057 TĐĐ 06)	593
10	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Võ Thị Sáu)	502
11	Đường Phạm Ngọc Thạch:	
	-Từ giáp QL27 đến hết đất Trung tâm y tế huyện (thửa 281 TĐĐ số 16)	1.006
	-Từ hết đất Trung tâm y tế huyện (thửa 281 TĐĐ số 16) đến giáp Kênh thủy lợi	917
	-Từ kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	744
12	Đường Chu Văn An (Từ giáp đường Âu Cơ đến chợ Thanh Mỹ)	856
13	Đường Đoàn Thị Điểm	599
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	624
15	Đường Nguyễn Viết Xuân	515
16	Đường Trần Hưng Đạo	
	- Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	830
	- Từ giáp đường Âu Cơ đến giáp đường Lạc Long Quân	622
17	Đường Âu Cơ:	
	-Từ giáp QL27 đến giáp đường Chu Văn An	952
	-Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Trần Hưng Đạo	811
	-Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 TĐĐ số 21)	386
	-Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 TĐĐ số 21) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	500
18	Đường Lê Văn Tám:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.060
	- Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 991 TĐĐ 6	531
19	Đường Lương Thế Vinh	740

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20	Đường Lạc Long Quân:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	858
	- Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 529 TBD số 21)	420
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 23 TBD 21	685
22	Đường Nguyễn Văn Linh:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 TBD số 23)	978
	- Từ giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 TBD số 23) đến giáp Đường Âu Cơ (thửa 377 TBD số 21)	892
	- Từ giáp đường Âu Cơ (hết thửa 551 TBD số 23) đến kênh thủy lợi (hết thửa 237 TBD số 32)	621
	- Từ kênh thủy lợi (hết thửa 237 TBD số 32) đến hết thửa 157 TBD số 33	409
23	Đường Thế Lữ	528
24	Đường Trần Phú	
	- Từ giáp QL27 đến đất Công an huyện (giáp thửa 32 TBD 21)	869
	- Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32 TBD 21) đến giáp suối (thửa 1094 TBD 06)	417
25	Đường Bà Huyện Thanh Quan	770
26	Đường Hoàng Diệu	770
27	Đường Quang Trung	
	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa số 7 TBD 26	555
	- Từ hết thửa số 7 TBD 26 đến giáp đất trường bắn (thửa 575 TBD 7)	334
28	Đường Nguyễn Thái Bình: Từ giáp đường Trần Phú để giáp đường Nguyễn Văn Cừ	742
29	Đường Xuân Diệu: Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba (hết thửa 383 TBD số 26)	906
30	Đường Nguyễn Du	
	- Từ giáp QL 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352 TBD 26 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	871
	- Từ giáp ngã tư hết thửa 352 TBD 26 (đất Đài truyền thanh truyền hình) đến hết thửa 518 TBD 26	450
31	Đường Nguyễn Văn Cừ: từ giáp QL 27 đến hết thửa 15 TBD số 27	812
32	Đường Phan Đình Phùng:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp thửa 476 TBD số 26 (đất Nhà máy ươm tơ cũ)	643
	- Đoạn còn lại (từ giáp 422 TBD số 26 đến hết thửa 304 TBD số 26)	420
33	Đường từ tiếp giáp QL 27 đến hết khu hành chính Xí nghiệp Vạn Đức (hết thửa 1451 TBD số 07)	620
34	Đường Đinh Tiên Hoàng:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883 TBD số 07)	713

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	-Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883 TĐĐ số 07) đến hết đất Công ty Địa Ốc (hết thửa 13 TĐĐ số 07)	418
35	Khu vực chợ Thanh Mỹ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	582
36	Các đường qui hoạch phía Tây Nam chợ Thanh Mỹ	436
37	Các đường qui hoạch mặt đường rộng 5m trở lên (Theo các bản đồ QH chi tiết)	364
38	Các đường qui hoạch mặt đường rộng từ 3m đến 5m (Theo các bản đồ QH chi tiết)	291
39	Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm ngọc Thạch	302
40	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường Chu Văn An (đường giáp ranh đất Đài tưởng niệm)	950
1.5	Các đoạn đường hẻm	
1	Hẻm 24: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 1298 TĐĐ 7	472
2	Hẻm 86: Từ giáp QL 27 đến giáp suối (hết thửa 43 TĐĐ 27)	290
3	Hẻm 98: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 41 TĐĐ 27	302
4	Hẻm 194: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 66 TĐĐ số 23 (đất nhà dòng Phan xính)	612
5	Hẻm 205 đất khu quy hoạch thương nghiệp cũ: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 385 TĐĐ số 23	748
6	Hẻm 371: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 181 TĐĐ số 16	446
7	Hẻm 387: Từ giáp QL 27 đến giáp thửa 175 TĐĐ số 16	442
8	Hẻm 447: Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba hết thửa 31 TĐĐ số 15	458
9	Từ ngã ba số nhà 10 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trường Tiểu Học Nghĩa Lập 1)	378
10	Từ ngã ba số nhà 16 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trung Tâm dạy nghề)	333
11	Từ giáp ngã ba đường Xuân Diệu (nhà ông Phạm Tấn Đức) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Du (hết thửa 417 TĐĐ 26	302
2	THỊ TRẤN D' RAN	
2.1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27	
1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (từ thửa 294 và 157 TĐĐ số 29) đến giáp ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170 và 176 TĐĐ số 27)	963
2	Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170 và 176 TĐĐ số 27) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222 và 230 TĐĐ số 15)	1.094
3	Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222 và 230 TĐĐ số 15) đến ngã 3 bùng binh thị trấn Dran (hết thửa 864, 655 và 113 TĐĐ số 50)	1.600
4	Từ ngã 3 bùng binh Thị trấn Dran (hết thửa 864, 655 và 113 TĐĐ số 50) đến đầu cầu Dran(thửa 1127 TĐĐ số 50)	2.000
5	Từ cầu Dran (thửa 1127 TĐĐ số 50) đến đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 TĐĐ số 52)	1.925
6	Từ đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 TĐĐ số 52) đến hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa NhimHàm Thuận Đa My (hết thửa 495 và 421 TĐĐ số 16)	953

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa NhimHàm Thuận Đa My (hết thửa 495 và 421 TĐĐ số 16) đến đầu cống bê (hết thửa 417 TĐĐ số 18 và 7 TĐĐ số 24)	605
8	Từ đầu cống bê (hết thửa 417 TĐĐ số 18 và 7 TĐĐ số 24) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 TĐĐ số 23)	483
9	Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 TĐĐ số 23) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Ninh Thuận (hết thửa 163 TĐĐ số 22)	355
2.2	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20	
1	Từ giáp ngã 3 bùng binh QL 27 đi QL 20 (từ hết 655 và 113 TĐĐ số 50) đến giáp ngã ba nhà Ông Thanh (hết thửa 50 và 37 TĐĐ số 14)	607
2	Từ ngã ba nhà ông Thanh (hết thửa 50 và 37 TĐĐ số 14) đến giáp ranh giới hành chính Xã Trạm Hành TP Đà Lạt (hết thửa 43 TĐĐ số 12)	396
2.3	Đường nhánh trong Thị trấn D'ran	
1	Từ giáp ngã ba QLô 20 (thửa 51 TĐĐ số 14) đến giáp đường Nguyễn Trãi (hết thửa 16 và 25 TĐĐ số 50) Khu phố III	460
2	Đường Ngô Quyền: Từ giáp QLô 27 (thửa 920 và 934 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 437 và 549 TĐĐ số 50)	1.476
3	Đường Bà Triệu	
	- Từ giáp QL 27 (thửa 1033 và 978 TĐĐ số 50) đến cống Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 TĐĐ số 50)	1270
	- Từ cống Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 TĐĐ số 50) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim ((hết thửa 10 và 27 TĐĐ số 9)	500
	Đường Hai Bà Trưng: Từ giáp QLô 27 (từ thửa 655 và 596 TĐĐ số 50) đến giáp ngã tư ông Hậu (thửa 272 và 314 TĐĐ số 50)	1.122
4	Đường Nguyễn Trãi	
	- Từ giáp QL 27 (thửa 675 và 694 TĐĐ số 50) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 TĐĐ số 50)	1.404
	- Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 TĐĐ số 50) đến đầu cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 TĐĐ số 10)	800
5	Đường Chu Văn An: Từ cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 TĐĐ số 10) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 18 và 16TĐĐ số 10)	456
6	Đường Lê Văn Sỹ: (từ thửa 905 và 900 TĐĐ số 50) đến (hết thửa 1171 và 1181 TĐĐ số 50)	582
7	Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	1.694
8	Đường Trần Quốc Toàn	
	- Từ ngã 4 ông hậu (từ thửa 271 và 1311 TĐĐ số 50) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 437 TĐĐ số 50)	800
	- Từ đường Ngô Quyền (thửa 437 TĐĐ số 50) đến giáp đường Bà Triệu (thửa 595 và 622 TĐĐ số 50)	957

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường Lê Văn Tám: từ thửa 431 và 504 TĐĐ số 50 đến hết thửa 485 và 454 TĐĐ số 50)	800
10	Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (hết thửa 329 và 425 TĐĐ số 28): TDP Lạc Quảng	574
11	Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329 và 431 TĐĐ số 28) đến hết thửa 557 và 654 TĐĐ số 28: TDP Lạc Quảng	400
12	Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329 và 431 TĐĐ số 28) đến giáp ngã tư (hết thửa 233 và 234 TĐĐ số 27): TDP Lạc Quảng	400
13	Từ giáp ngã ba thửa 331 và 674 TĐĐ số 28 đến hết thửa 506 và 443 TĐĐ số 28 TDP Lạc Quảng	400
14	Từ giáp QL 27 (thửa 259 và 317 TĐĐ số 16) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhím (hết thửa 61 và 99 TĐĐ số 16): TDP Lâm Tuyên	520
15	Từ giáp QL 27 (thửa 495 TĐĐ số 16 và 418 TĐĐ số 17 đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhím HTĐM) đến hết 25 TĐĐ 25 và thửa 90 TĐĐ số 25 đất công ty Truyền tải điện 4	500
16	Từ giáp ngã ba đường 412 (thửa 353 và 374 TĐĐ số 27) đến giáp thửa 419 và 429 TĐĐ số 33 (TDP Hòa Bình)	397
17	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ giáp QL 27 (thửa 398 và 404 TĐĐ số 14) đến giáp ngã ba thửa 548 và 556 TĐĐ số 15	330
18	Từ ngã ba thửa 548 và 556 TĐĐ số 15 đến giáp đường Hoà Xa (giáp thửa 223 TĐĐ số 15)	287
19	Đường Phạm Thế Hiển: Từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 174 và 161 TĐĐ số 50) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm III (thửa 17 và 1230 TĐĐ số 50)	460
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp QL 27 (thửa 775 và 791 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 16 và 300 TĐĐ số 50)	600
21	Nguyễn Thái Bình: Từ giáp QL 27 (thửa 827 và 1308 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 382 TĐĐ số 50)	600
22	Từ giáp QL 27 (thửa 200 và 204 TĐĐ số 51) đến giáp đường 412 (thửa 95 và 289 TĐĐ số 52) Khu phố Đường mới	385
23	Từ giáp QL 27 (thửa 875 và 935 TĐĐ số 50) Đến hết thửa 1275 TĐĐ số 10 (Khu phố I)	600
24	Từ giáp QL 27 (thửa 726 và 737 TĐĐ số 50) đến hết thửa 593 và 662 TĐĐ số 50: Khu kho Hồng Sương cũ	800
25	Từ giáp QL 27 (thửa 390 TĐĐ số 17 Nhà ông Lê Thuộc) đến hết thửa 22 TĐĐ số 17: TDP Lâm Tuyên	288
26	Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 808 và 915 TĐĐ số 50) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 629 và 650 TĐĐ số 50)	600
27	Từ giáp đường Bà Triệu (thửa 474 và 1355 TĐĐ số 50) đến giáp đất Phòng khám đa khoa khu vực Dran (hết thửa 294 và 1300 TĐĐ số 50)	350
28	Từ giáp ngã ba QL 27 đất ông Lạc (Thửa 227 và 307 TĐĐ số 14) đến hết thửa 206 và 125 TĐĐ số 14: TDP Lạc thiện	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
29	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 196 và 199 TĐĐ số 23) đến giáp ngã ba (hết thửa 30 và 35 TĐĐ số 23) TDP Phú thuận	300
30	Từ giáp ngã ba đường 412 (thửa 1 và 48 TĐĐ số 32) đến hết thửa 207 và 208 tờ ĐĐ 32: Thôn KănKill	245
31	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 78 và 82 TĐĐ số 23) đến giáp ngã ba (hết thửa 177 và 151 TĐĐ số 23) đường vào chùa Giác hoa TDP Phú thuận	250
32	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 63 và 64 TĐĐ 24) đến giáp ngã ba (hết thửa 255 và 257 TĐĐ 24) TDP Phú thuận	290
33	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 11 và 12 TĐĐ số 24) đến hết thửa 228 và 236 TĐĐ 24 TDP Phú thuận	290
34	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 416 và 417 TĐĐ 18) đến ngã ba (hết thửa 302 và 304 TĐĐ 18) TDP Phú thuận	290
35	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 449 và 450 TĐĐ số 17) đến ngã ba (hết thửa 158 và 160 TĐĐ 25) TDP Lâm Tuyên	290
2.4	Đất có một mặt tiếp giáp với đường 412	
1	Từ giáp ngã 3 QL 27 (thửa 72 và 132 TĐĐ số 52) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 TĐĐ số 32)	641
2	Từ cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 TĐĐ số 32) đến giáp ranh hành chính xã Lạc Xuân (hết thửa 11 và 16 TĐĐ số 30)	409

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. /- *ĐK*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt